

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

KÍNH NGỮ - BIỂU HIỆN LỊCH SỰ CỦA TIẾNG NHẬT VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

HOÀNG ANH THI* - NGUYỄN THỊ HẰNG NGA**

TÓM TẮT: Trong nghiên cứu đối chiếu kính ngữ tiếng Nhật với các ngôn ngữ khác hiện nay vẫn có tình trạng sử dụng thuật ngữ, cùng với đó là cách hiểu nội hàm thuật ngữ chưa rõ ràng. Chẳng hạn, lịch sự và kính ngữ khác nhau hay trùng nhau, đâu là vùng giao thoa, đâu là vùng biệt lập giữa chúng,... là vấn đề được tranh luận nhiều. Trong bối cảnh đó, đối chiếu tiếng Nhật và tiếng Việt (hay bất kì ngôn ngữ nào khác) trở nên hết sức cần thiết. Kết quả đối chiếu sẽ làm rõ thêm cái chung của hiện tượng lịch sự, và cái riêng của kính ngữ tiếng Nhật, cũng như lịch sự của tiếng Việt. Nhằm góp thêm góc nhìn về kính ngữ, lịch sự, và mối tương quan giữa các khái niệm này, bài viết đi vào những vấn đề: 1) Lịch sự - kính ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt; 2) Một số phương tiện chuyển dịch kính ngữ tiếng Nhật sang tiếng Việt. Trong đó, nội dung (1) là khái lược lí thuyết, còn nội dung (2) nhận xét kết quả khảo sát bước đầu, nhấn mạnh mô tả phương tiện chủ yếu của tiếng Việt trong chuyển dịch kính ngữ. Các phát ngôn của bản gốc được kí hiệu từ PN1 đến PN9, phát ngôn dịch được kí hiệu có thêm dấu (').

TỪ KHÓA: lịch sự; kính ngữ; phương tiện lịch sự; chuyển dịch kính ngữ; từ xưng hô; tiểu từ tình thái.

NHẬN BÀI: 2/3/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 4/4/2022

1. Lịch sự - hiện tượng phổ quát và ranh giới giữa một số khái niệm gần

1.1. Lịch sự trong ứng xử và lịch sự trong ngôn từ

Để tiện cho khảo sát cũng như sự phân tích có tính nhất quán, trước hết cần phân biệt một số khái niệm, cũng là những điểm còn bàn cãi. Quan điểm của chúng tôi là, lịch sự có mặt trong mọi ngôn ngữ, đó là phạm trù rộng bao gồm ứng xử lịch sự và ngôn ngữ lịch sự.

Ứng xử lịch sự giống ngôn ngữ lịch sự ở chỗ, phải phù hợp với chuẩn mực văn hóa của địa phương. Chẳng hạn, ở Nhật Bản hay Việt Nam, khách được mời đến ăn cơm thường mua trái cây, đồ ngọt hay đồ uống mang tới. Tuy nhiên, giữa ứng xử lịch sự và ngôn ngữ lịch sự có điểm khác cơ bản. Đó là, ứng xử lịch sự cũng như mọi hành vi ứng xử xã hội, không thuộc ngôn ngữ, và do đó không thuộc phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học.

Trong khi đó, ngôn ngữ lịch sự (hay còn gọi là *Lịch sự* - Politeness, như cách gọi trong công trình nhắc tới ngay sau đây), là *cách thức, là chiến lược ngôn ngữ được sử dụng để giảm thiểu va chạm, giúp giao tiếp đạt hiệu quả nhất*, và đây chính là đối tượng của thuyết lịch sự, đã được quan tâm nhiều từ trước đó, và được đánh dấu sự ra đời chính thức từ công trình của Penelope Brown và Stephan C. Levinson 1987 (*Politeness - Some universal in language usage*). Ra đời vào nửa cuối thế kỉ 20, công trình này nhanh chóng khởi xướng thành trào lưu nghiên cứu, và tiếp tục gây ảnh hưởng lớn cho tới ngày nay. Trong bài viết này, chúng tôi kế thừa những điểm hợp lí trong thuyết lịch sự về phạm trù lịch sự để nêu ra cách hiểu về kính ngữ trong tiếng Nhật, và đối chiếu với khái niệm tương đương của tiếng Việt.

Căn cứ vào quan điểm, minh chứng được nêu ra trong “*Politeness - Some Universals in languages usage*” của Brown & Levinson (sau đây gọi tắt là B&L), có thể thấy rằng, lịch sự, theo đúng như tên gọi của công trình, trước hết là ngôn ngữ (không phải các hành vi ứng xử như nói trên), nhưng không phải là ngôn ngữ nằm yên trong hệ thống mà là ngôn ngữ trong sử dụng (language usage). Mà như đã biết, ngôn ngữ trong sử dụng sẽ chịu tác động của nhiều yếu tố ngoài ngôn ngữ, nên có thể coi lịch sự là hiện tượng nằm giữa các khoa học: ngôn ngữ học, tâm lí học, xã hội học. Vô hình trung, lịch sự tất yếu bao hàm các nhân tố ngoài ngôn ngữ, gắn với quan niệm đạo đức, chuẩn mực, giá trị của cộng đồng,... mà người nghiên cứu không thể không quan tâm. Sau đây, chúng tôi đi vào khái niệm gần, cũng là nơi còn nhiều bàn luận - khái niệm kính ngữ.

1.2. Kính ngữ tiếng Nhật

* PGS.TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Email: giadinhtthi@gmail.com

** Trường Ngoại ngữ - Du lịch - Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Email: nguyennga20111977@gmail.com

Ở trên chúng tôi đã thể hiện nhất trí với quan điểm của thuyết lịch sự, coi lịch sự là hiện tượng phổ quát trong giao tiếp ngôn ngữ. Tuy nhiên, đối với tiếng Nhật, dù muốn hay không, người nghiên cứu vẫn phải phân định khái niệm *lịch sự* với khái niệm *kính ngữ*.

Trước giờ những tranh luận xung quanh lịch sự, kính ngữ không hề ít, trong đó, mấu chốt tranh luận vẫn là: thuyết lịch sự của B&L xuất phát từ xã hội Âu Mỹ, không phù hợp với kiểu văn hóa như Nhật Bản hay Việt Nam, không thể áp dụng thuyết lịch sự để nghiên cứu những ngôn ngữ như tiếng Nhật hay tiếng Việt. Theo chúng tôi, nhìn nhận như vậy tức là đã coi lịch sự và kính ngữ là hai phạm trù riêng biệt song song tồn tại, cái này loại trừ cái kia, mà điều này thực ra có những ngộ nhận, thể hiện quan điểm cực đoan.

Trên thực tế, cho rằng B&L đã bỏ qua tính đặc thù của kính ngữ để coi nó như lịch sự ở mọi ngôn ngữ, theo chúng tôi là không hẳn đúng với bản chất của thuyết lịch sự. Rải rác trong công trình được coi là khởi thủy của thuyết lịch sự, mặc dù không thành hệ thống rõ ràng, nhưng có thể nhận thấy, B&L đã có những lưu ý nhất định về một kiểu lịch sự ở nhiều ngôn ngữ mà họ cho rằng vẫn cần nghiên cứu tiếp. Sự lưu ý này thể hiện đầu tiên là ở hai thuật ngữ *politeness* và *honorifics* được sử dụng song song trong suốt cả công trình. Ngoài ra, ở nhiều chỗ khác, hai học giả cũng nói về khác biệt ở tính chất quy ước xã hội của kính ngữ (*honorifics*) so với lịch sự (*politeness*). Ở trang 16, B&L dẫn ra ý kiến của học giả khác, như một sự công nhận tác nhân quan trọng chi phối lịch sự trong xã hội có tôn ti, đó là quyền lực (P): “*Rosaldo 1982 đã chỉ ra rằng, thành tố P - “quyền lực” rất khác nhau giữa xã hội bình đẳng và xã hội tôn ti*” [dẫn theo B&L, tr.16]. Còn ở mục 8.1.3.7, các học giả này viết: “*Kính ngữ - ‘honorifics’ được hiểu là các mã hóa ngữ pháp trực tiếp về địa vị xã hội tương đối giữa những người tham gia, hoặc giữa người tham gia với người/ vật được nói tới khi giao tiếp*” [B&L, tr.276]. Có thể thấy rằng, B&L chấp nhận có một kiểu lịch sự mà trong đó tồn tại hệ thống các chỉ dấu được ngữ pháp hóa (hai học giả mặc định nó thuộc về lịch sự âm).

Không chỉ với kính ngữ nói chung, riêng đối với tiếng Nhật, B&L cũng có sự nhìn nhận khác biệt khi cho rằng: “*Cần phải khẳng định rõ, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Nhật chịu ảnh hưởng sâu sắc của quy tắc xã hội lên hệ thống động từ và danh từ*” (B&L tr.279).

Mặc dù vậy, vẫn có thể thấy sự phân vân của B&L khi đối xử với các biểu hiện kính ngữ của tiếng Nhật (chẳng hạn xếp kính ngữ vào chiến lược lịch sự gián tiếp, tức là lịch sự âm). Chúng tôi sẽ bàn kỹ về những điểm chưa rõ ràng của thuyết lịch sự trong ứng xử với kiểu loại lịch sự như kính ngữ vào một dịp khác. Còn trong bài viết này, chúng tôi tạm thời đề xuất một khái niệm có tính chất công cụ cho việc khảo sát chuyển dịch ở phần sau.

Lịch sự trong tiếng Nhật là hệ thống các khuôn mẫu, các hình thái có sẵn mà tiếng Nhật gọi là *Keigo* - Kính ngữ. Các khuôn mẫu này được cá nhân áp dụng theo quy tắc xã hội phù hợp với bối cảnh giao tiếp. Nhờ tính ổn định sẵn có, hệ thống kính ngữ được xếp vào kiểu dụng học xã hội (phân biệt với lịch sự là dụng học ngôn ngữ).

Chẳng hạn, trong giao tiếp với nhân vật ở vị thế bề trên, để nói về hành động *ăn uống, đi lại,...* của đối tác, nhất thiết phải là động từ kính ngữ *meshiagarau, irassharu,...* Hoặc cùng là hành động *viết*, nhưng kính ngữ để nói về hành động của đối tác phải là “*o-kaki-ni naru*” (tôn kính ngữ), và ngược lại, kính ngữ nói về hành động của bản thân phải là “*o-kaki-ni suru/itasu*” (khiêm nhường ngữ).

Dựa trên những phân tích từ quan điểm của B&L, tham chiếu hiện tượng lịch sự trong tiếng Nhật, chúng tôi coi *kính ngữ là một kiểu dạng lịch sự, tồn tại ở những ngôn ngữ thuộc về xã hội có tôn ti, có hệ thống các dấu hiệu ngôn ngữ được mã hóa để chỉ đặc điểm liên nhân giữa những người giao tiếp*. Chúng tôi tin rằng cách hiểu này không trái với thuyết lịch sự, đồng thời cũng phù hợp với kính ngữ - kiểu lịch sự đặc thù của tiếng Nhật (và một số ngôn ngữ khác, chẳng hạn như tiếng Hàn).

Nhìn vào thực tế tiếng Nhật, kính ngữ được định nghĩa trong từ điển rất rõ ràng và nhất quán, như định nghĩa sau: “*Kính ngữ là ngôn từ mà người nói dùng để biểu thị sự lễ độ, tôn kính với người nghe, hoặc người được nhắc đến*” [Shinmeikai Kokugo Jiten, tr.409].

Phía các học giả, dù là đồng nhất kính ngữ với lịch sự (Takiura Masato, 2017), hay ngược lại, đặt kính ngữ bên cạnh, khác biệt hẳn, và phủ nhận lịch sự (Obana Yasuko, 2021; Moriyama Yukiko, 2010; Ide Sachiko, 2017),...các nhà Nhật ngữ đều nhất loạt chỉ ra đặc điểm liên nhân về vị thế trên dưới (*jouge kankei* 上下関係), trong đó, *sonkei* 尊敬 - tôn kính (yếu tố bắt buộc, đơn hướng từ nhân vật vị thế thấp

tới nhân vật vị thế cao) như một nội hàm cốt lõi của kính ngữ. Chẳng hạn, Moriyama cho rằng: “*Cần phải nhìn nhận nghĩa cơ bản của kính ngữ, đặc biệt là kính ngữ về nhân vật được nhắc tới, là quan hệ vị thế trên-dưới*” [Moriyama, 2010]. Trong khi đó, Obana cũng khẳng định: “*Kính ngữ là một phần quan trọng của tiếng Nhật, được nhìn nhận như là biểu hiện tôn kính đối với người khác, đúng như tên gọi của nó*” [Obana, 2021].

Riêng học giả Takiura chủ trương đồng nhất kính ngữ với lịch sự, đã cho rằng, mức độ tôn kính, lễ độ ở *trục dọc của kính ngữ*, chỉ ra khác biệt vị thế trên - dưới, cần được chuyển hóa thành *trục ngang*, chỉ khoảng cách xa - gần theo thuyết lịch sự, tức là càng sử dụng kính ngữ càng tạo ra khoảng cách xa, kém thân mật, và ngược lại [Takiura, 2017]. Quan điểm này của Takiura nhận được nhiều phê phán (sẽ được bàn kĩ trong một dịp khác). Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh vào vẻ thứ nhất trong quan điểm của học giả này, đó là tính chất tôn kính, lễ độ của kính ngữ, cũng có nghĩa là, hề có *sử dụng kính ngữ tức là có khác biệt vị thế*.

Nói về điều kiện tạo lập kính ngữ, học giả Kabaya Hiroshi cho rằng, đầu tiên, muốn có kính ngữ thì phải có chủ thể tạo ngôn, và (chủ thể tạo ngôn này) phải có ý đồ tạo lập kính ngữ. Tuy nhiên, học giả này cũng lưu ý, việc sử dụng kính ngữ và thái độ tôn kính hay khiêm nhường thực chất không đồng nhất với nhau [tr.3]. Nói cách khác, không phải cứ sử dụng kính ngữ với ai thì có nghĩa là tôn kính người đó, và ngược lại, nếu ai đó cho dù muốn thể hiện lễ độ đến mức nào mà không biết cách sử dụng biểu hiện kính ngữ thì cũng không thể tạo thành kính ngữ [Kabaya, Kawaguchi, Sakamoto 2000, tr.4].

Phân tích của Kabaya cho thấy, để tạo ra kính ngữ chuẩn mực thì cần điều kiện “nhân vật”, “ý đồ” và “chất liệu”. Nhân vật là vai tạo ngôn và vai thụ ngôn (đặt trong quan hệ liên nhân), với ý đồ sử dụng “chất liệu” ngôn từ đúng quy tắc để giao tiếp. Nhưng đây chỉ là biểu hiện kính ngữ hệ thống (mà Kabaya gọi là kính ngữ công thức trừu tượng). Khi hoạt động, dưới tác động của ngữ cảnh, các công thức kính ngữ mới biến thành biểu thức kính ngữ nhằm tới các nhân vật cụ thể được đặt trong mối quan hệ cụ thể. Chẳng hạn, “*Irassharu*” (nghĩa là *đi hoặc đến*) là động từ kính ngữ (bên cạnh động từ thường là “*Iku*” hoặc “*Kuru*”). Nhưng nó chỉ là công thức khái quát, cho đến khi nó đi vào phát ngôn, chẳng hạn: “*Shachou wa irasshaimasuka?*” (Giám đốc có đi/ đến không ạ?).

Học giả Kabaya căn cứ theo quan hệ liên nhân - là quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp (mà ông chủ yếu dựa vào “*Aite 相手*” - đối tượng thụ ngôn) để chia thành 5 cấp độ từ (-2), (-1), (0), (+1), (+2). Trong đó, (-2) là ngôn ngữ thân mật dùng trong gia đình, (-1) cũng là ngôn ngữ thân mật nhưng dùng cho bạn bè đồng lứa, (0) là dùng cho người ngoài không quen biết nhiều. Học giả này cũng khẳng định, từ cấp độ trên (0) thì mới là kính ngữ. Đó chính là hai cấp: (+1) và (+2), áp dụng cho những nhân vật được coi là có vị thế bề trên (chẳng hạn như đồng nghiệp hơn tuổi, cấp trên, giáo viên/ bác sĩ,...) [Kabaya, Kawaguchi, Sakamoto 2000, tr.4]. Như vậy, cũng như Obana hay Moriyama, quan điểm của Kabaya vô hình trung đã gắn kính ngữ với *quan hệ vị thế bất tương xứng*.

Trong giao tiếp, theo quy tắc xã hội của Nhật Bản, các nhân vật được lưỡng phân thành hai trục “Ta” và “Người” cùng các nhân vật/ sự vật liên quan được nhắc tới. Ứng xử xã hội cùng các dạng thức ngôn ngữ sẽ xoay quanh hai trục này, trên nguyên tắc cơ bản là: Nói về ta thì dùng khiêm ngữ (dành cho vị thế thấp hơn), nói về người thì dùng tôn ngữ (dành cho vị thế cao hơn) [Xem thêm Hoàng Anh Thi, 2021].

Những phân tích trên của chúng tôi nhằm nói rằng, tính chất lễ độ, tôn kính là đặc trưng, là nội hàm cốt lõi trong khái niệm kính ngữ tiếng Nhật.

1.3. Lịch sử tiếng Việt

Câu hỏi đặt ra là, lịch sử trong tiếng Việt nên được đối xử hết như các biểu hiện mà B&L đã mô tả, hay nó cũng giống kính ngữ như tiếng Nhật và nên gọi là “kính ngữ tiếng Việt”? Đây cũng là một vấn đề vẫn còn chưa thông nhất giữa những người nghiên cứu lịch sử nói chung, người nghiên cứu kính ngữ tiếng Nhật và lịch sử trong tiếng Việt nói riêng.

Trước hết, như mọi ngôn ngữ, tiếng Việt cũng có hiện tượng lịch sự. Tuy nhiên, cần nhìn nhận đặc thù của lịch sử trong tiếng Việt. Là công cụ giao tiếp của xã hội tôn ti, lịch sử của tiếng Việt có *biểu hiện liên nhân rõ ràng về vị thế (trên dưới)*. Cũng có quan điểm xem xét lịch sử bao gồm cả quan hệ ngang, thể hiện liên nhân về khoảng cách gần xa giữa các nhân vật giao tiếp. Để nhất quán với quan niệm mang tính tác nghiệp đã được nêu ra ở trên (và cũng để tiện cho khảo sát chuyển dịch kính ngữ tiếng Nhật sang tiếng

Việt), chúng tôi tạm thời chưa bàn đến phạm vi này, mà tập trung vào liên nhân về vị thế, thường xuyên xuất hiện trong giao tiếp tiếng Việt.

Chẳng hạn, trong hội thoại sau đây, nhân vật bề trên sử dụng phương tiện xưng hô trống ngôi và đại từ ngôi thứ hai “*mày*” cho nhân vật bề dưới, tự xưng “*ông*”. Việc xưng hô này là tự do. Nhân vật này, từ vị thế bề trên, có thể sử dụng từ chỉ bề dưới là “*mày, cậu, anh,...*”, tự xưng “*tao, tớ, tôi,...*” đều được. Còn nhân vật bề dưới buộc sử dụng từ thân tộc “*ông*” cho nhân vật bề trên, tự xưng là “*con*”. Và điều này là không thể đảo ngược, do quy tắc lịch sự tôn ti bắt buộc người vị thế dưới thể hiện tôn kính người ở vị thế trên, chứ không có ngược lại, không có tính song phương như tính chất tôn trọng ở xã hội bình đẳng. Ví dụ:

(PN1) Nhân vật bề trên: *Thôi # về đi. Mày nói nhiều làm mất việc của ông.*

(PN2) Nhân vật bề dưới: *Con chào ông con về...*

(Nguyễn Thị Anh Thư, *Cháy đến giọt cuối cùng*, tr.143)

Trong một số bài viết trước đây, chúng tôi đã phân tích vai trò của phương tiện xưng hô tiếng Việt, trong đó, xưng hô bằng từ thân tộc là phương tiện chủ đạo có chức năng chỉ xuất quan hệ liên nhân về vị thế trên - dưới. [Xem thêm Hoàng Anh Thi, 2011]. Ngoài đặc điểm về tôn ti, đặc điểm coi trọng tập thể cũng chi phối việc sử dụng ngôn ngữ, khiến kính ngữ tiếng Nhật và lịch sự tiếng Việt khác với lịch sự mang tính chiến lược cá nhân trong xã hội Âu Mỹ, là nơi vốn coi trọng cá thể. Ở những ngôn ngữ như tiếng Nhật và tiếng Việt, quy tắc xã hội đã ngầm định cách sử dụng ngôn từ, hạn chế sự lựa chọn tự do của cá nhân.

Như vậy, ở đặc điểm liên nhân chú trọng vào vị thế trên dưới, và tính quy ước xã hội cao của lịch sự trong tiếng Việt có sự tương đồng rõ nét với kính ngữ tiếng Nhật. Căn cứ theo tính chất, chúng tôi gọi kiểu lịch sự này (trong tiếng Nhật và tiếng Việt) là “lịch sự tôn ti”.

Tuy nhiên, giữa lịch sự tiếng Việt với kính ngữ tiếng Nhật có điểm khác biệt rất cơ bản: lịch sự tiếng Việt không có hệ thống hình thái ngữ pháp, thay vào đó là các phương tiện từ vựng mà chủ yếu là từ xưng hô. Trong khi ở tiếng Nhật, hình thái kính ngữ ngữ pháp có thể thay thế phương tiện xưng hô, thì ngược lại, ở tiếng Việt, xưng hô là phương tiện có thể thay thế cho phương tiện khác. Đối với tiếng Việt, xưng hô là một phương tiện lịch sự có năng lực hoạt động lớn, xuất hiện dày đặc cả trong giao tiếp gia đình lẫn giao tiếp công việc (như ví dụ trên, và ở phần khảo sát chuyển dịch phía sau).

Vì lý do này, biểu hiện lịch sự trong tiếng Việt cần được đặt một cái tên khác với cách gọi *lịch sự* nói chung (politeness), đồng thời cũng khác với cách gọi *kính ngữ* (keigo) của tiếng Nhật, và chúng tôi đề xuất cách gọi là *ngôn ngữ lịch sự*. Tuy nhiên, trong bài viết, có lúc chúng tôi vẫn dùng cách gọi *lịch sự* áp dụng chung cho cả tiếng Nhật và tiếng Việt khi cần thiết.

Những khác biệt trong hệ thống kính ngữ tiếng Nhật và ngôn ngữ lịch sự của tiếng Việt được thể hiện khá rõ ràng trong hoạt động giao tiếp. Sau đây, chúng tôi thực hiện khảo sát sơ lược để tìm hiểu, khi chuyển dịch tiếng Nhật, những biểu hiện kính ngữ được chuyển dịch sang tiếng Việt bằng phương tiện lịch sự nào.

2. Chuyển dịch kính ngữ tiếng Nhật sang hình thức tương ứng trong tiếng Việt

2.1. Mô tả chung tình hình chuyển dịch kính ngữ trong tác phẩm

Trong mục này, bài viết dành để khảo sát đối chiếu chuyển dịch kính ngữ tiếng Nhật sang tiếng Việt. Phù hợp với tính chất xã hội tôn ti, như phân chia cấp độ của Kabaya nói trên, kính ngữ tiếng Nhật là công cụ thể hiện lễ độ, tôn kính đơn chiều, từ nhân vật bề dưới hướng tới nhân vật bề trên. Vậy, khi chuyển dịch, tính chất này có được bảo lưu hay không, bảo lưu bằng phương tiện nào? Chúng tôi tập trung khảo sát đặc trưng này. Ngữ liệu khảo sát được rút ra từ tác phẩm “Wagahai wa Neko dearu 吾輩は猫である/ Tôi là mèo” của tác giả Natsume Shouseki 夏目漱石 do Nxb Shinsouban 新装版 tái bản năm 2017 (Chú thích nguồn khảo sát ghi là “Bg”), và bản dịch của Nguyễn Thị Loan, do Nxb Hội nhà văn ấn hành năm 2011 (Chú thích nguồn khảo sát ghi là “Bđ”). Tác phẩm thông qua nhân vật kể chuyện là một chú mèo, để nói về cuộc sống của gia đình thầy giáo Kushami cùng vợ con, và các nhân vật xung quanh. Chúng tôi loại trừ những biểu hiện mang tính khuôn mẫu đơn thuần, xuất hiện trong hội thoại nhưng không thể hiện quan hệ liên nhân, tức là hình thức như kính ngữ, nhưng nội dung nói về những sự vật không liên quan cả người nói và người nghe.

Kết quả khảo sát 100 phát ngôn hội thoại cho thấy, biểu hiện kính ngữ trong bản gốc rất đa dạng, có hình thái động từ, có phụ tố kết hợp danh từ, tính từ, có thay thế động từ,... Hầu hết yếu tố lễ độ của kính ngữ được bảo lưu khi chuyển dịch Nhật-Việt. Tuy nhiên, đã có sự khác biệt đáng kể so với bản gốc: phương tiện ngữ pháp không được bảo lưu mà hầu hết được chuyển dịch sang bằng phương tiện từ vựng, chủ đạo là các phương tiện: 1) từ xưng hô; 2) tiểu từ tình thái cuối câu; 3) các phương tiện khác. Trong đó, từ xưng hô chiếm ưu thế, rồi đến tiểu từ tình thái, còn các phương tiện khác chiếm số lượng ít hơn hẳn.

Thêm vào đó, điều đáng chú ý là, không phải bất cứ biểu hiện kính ngữ cụ thể nào ở bản gốc là sẽ được chuyển dịch sang bằng phương tiện nào đó trong tiếng Việt. Có nhiều trường hợp biểu hiện kính ngữ ở bản gốc là yếu tố động từ, danh từ,... bị bỏ qua trong bản dịch, và được bù đắp bằng phương tiện lịch sự khác, ở vị trí khác trong bản dịch. Tình trạng này có nguyên nhân từ khác biệt loại hình ở phương thức kính ngữ. Chẳng hạn, các động từ kính ngữ *Irassharu* (đi/ đến), *Osharu* (nói) dịch sang tiếng Việt chỉ có thể là *đi/ đến*, *nói*, tức là không còn kính ngữ, và cần bù đắp bằng lịch sự tiếng Việt ở từ ngữ khác. Chúng tôi nêu ra công thức giả định sau đây, trong đó, chữ viết hoa biểu thị kính ngữ (có phẩy là chuyển dịch lịch sự tiếng Việt), chữ thường biểu thị không phải kính ngữ.

Công thức kính ngữ bản gốc: A + B + C + D + x,...

Sau đây là ví dụ minh họa cho công thức.

PN3: 「何かお宅(A)に手紙かなんぞ当人の書いたものでもございます(B)ならちょっと拝見したい(C)もんでございます(D)が」

Trong phát ngôn trên, biểu hiện kính ngữ A “Otaku” để nói về *ngôi nhà* của người thụ ngôn, (B) và (D) “Gozaimasu” đều là đuôi kính ngữ của động từ, (C) là “xem/ nhìn/ đọc”. Trong 4 biểu hiện này, (A) và (C) có nghĩa từ vựng, và có tương đương với tiếng Việt, còn (B) và (D) thuần túy ngữ pháp không có tương đương. Sau đây là công thức chuyển dịch, trong đó có yếu tố thêm vào được đặt trong ngoặc đơn.

Công thức chuyển dịch: A' + b + c + (N') + d

PN3' (chuyển dịch): “Trong nhà ông đây (A') có thư từ gì của anh ấy gửi đến không? Tôi (N') muốn xem một chút.”

Theo công thức và PN3 minh họa trên, biểu hiện kính ngữ (A) của bản gốc chuyển dịch thành biểu hiện lịch sự (A'), các biểu hiện (B), (C), (D) không được chuyển dịch bằng phương tiện lịch sự nào, thay vào đó phát ngôn dịch đã bổ sung yếu tố bù đắp lịch sự (N') là từ xưng hô *Tôi* (vốn không có trong bản gốc).

Kết quả khảo sát cho thấy, ngoài chuyển dịch kính ngữ bằng từ xưng hô, tiểu từ tình thái, còn có một số tổ hợp lịch sự, các sáo ngữ lịch sự cũng được sử dụng, xuất hiện rải rác trong bản dịch. Trong khảo sát này, chúng tôi tập trung vào chức năng thực hiện lịch sự của những phương tiện chủ yếu với tư cách là *đơn vị lịch sự độc lập*, nên tạm thời chưa khảo sát kỹ vào các tổ hợp này mà chỉ mô tả chúng khi được sử dụng kết hợp với các phương tiện khác (mục 2.5).

2.2. Chuyển dịch kính ngữ bằng từ xưng hô

Các phương tiện xưng hô của tiếng Việt trong bản dịch gồm 3 loại là đại từ nhân xưng (tôi), từ thân tộc (ông, bà,...), từ chỉ nghề nghiệp (thầy). Việc chuyển dịch bằng từ xưng hô trên thực tế chia thành 2 trường hợp: 1) bản gốc có từ xưng hô (hoặc có từ xưng hô cùng các phương tiện kính ngữ khác), được chuyển dịch tương đương bằng từ xưng hô tiếng Việt, và 2) bản gốc sử dụng các phương tiện kính ngữ khác, khuyết từ xưng hô, bản dịch bù đắp bằng từ xưng hô. Từ xưng hô là phương tiện được sử dụng nhiều nhất để chuyển tải sắc thái kính ngữ trong bản gốc.

Trong số liệu khảo sát của chúng tôi, phương tiện này chiếm 89/100 (89%) cả 2 loại (chuyển dịch tương đương xưng hô tiếng Nhật sang tiếng Việt, cùng với bù đắp cho trường hợp bản gốc khuyết xưng hô). Vì vậy, 89 trường hợp chuyển dịch bằng từ xưng hô lại có thể chia ra 2 kiểu.

Thứ nhất, có 42/89 trường hợp bản gốc tiếng Nhật không xuất hiện từ xưng hô và bản dịch được bù đắp bằng *từ xưng hô, kết hợp các biểu hiện lịch sự khác*. Chẳng hạn như minh họa sau:

PN4: 「でもお変わりもございませんで」 (Bg, tr.106)

Trong phát ngôn này, hai biểu hiện kính ngữ là *Okawari* và *Gozaimasen* được chuyển dịch bằng hai phương tiện lịch sự là từ xưng hô “anh” kèm thêm tiểu từ tình thái “ạ”.

PN4': “Nhưng anh vẫn khỏe chứ ạ” (Bd, tr.129).

Tuy nhiên, chúng tôi chú ý đến kiểu thứ hai sau đây. Đó là 38/42 trường hợp biểu hiện kính ngữ tiếng Nhật được bù đắp chỉ bằng từ xưng hô *không kèm với phương tiện* nào khác. Đây là đối tượng khảo sát chính trong tiêu mục này, với mục đích chỉ ra vai trò, chức năng của phương tiện lịch sự xưng hô trong tiếng Việt.

PN5: 「この天女はお気に入りませんか」(Bg, tr.67)

Khác với PN4 trên, PN5 có biểu hiện kính ngữ *Oki-ni Irimasen*, và khuyết xưng hô, bản dịch bù đắp bằng từ xưng hô “bà”:

PN5’: “Bà có thích cô tiên này không?” (Bd, tr.92)

Phát ngôn dịch này không kèm thêm biểu hiện nào khác. Như vậy cũng có nghĩa là, biểu hiện kính ngữ ngữ pháp trong bản gốc đã chuyển thành biểu hiện lịch sự từ xưng hô (xưng hô) trong bản dịch.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy hệ luận, hễ là phát ngôn *có liên nhân trực tiếp* (tức là các phát ngôn giao tiếp ở bản gốc có người tạo ngôn và người thụ ngôn) thì đều *được chuyển dịch bằng từ xưng hô*, kể cả trường hợp khuyết từ xưng hô trong bản gốc, như trường hợp trên.

Rõ ràng, phương tiện xưng hô với tư cách là biểu hiện của lịch sự tiếng Việt thực sự có vai trò hết sức quan trọng, áp đảo các phương tiện khác, chẳng hạn như phương tiện tiểu từ tình thái, hay các tổ hợp lịch sự.

2.3. Chuyển dịch kính ngữ bằng tiểu từ tình thái cuối câu

Tiểu từ tình thái “*a*” có vị trí ở cuối câu tiếng Việt được coi là chỉ dấu lịch sự, và cụ thể là lịch sự *lễ độ* đối với người trên. Khác với từ xưng hô vốn có chức năng lịch sự đa hướng (khiêm nhường về bản thân khi là vị thế bề dưới, tôn kính khi chỉ xuất nhân vật vị thế bề trên), tiểu từ “*a*” là chỉ dấu lịch sự đơn hướng, từ dưới lên trên. Ở phía ngược lại, nó cũng cho thấy hệ luận, trong giao tiếp tiếng Việt, một phát ngôn hễ sử dụng “*a*” thì đó chắc chắn là của nhân vật có vị thế bề dưới. Vì lý do đó, tiểu từ “*a*” trở thành phương tiện chuyển dịch kính ngữ quan trọng, chiếm số lượng thứ hai sau từ xưng hô. Trong 100 phát ngôn khảo sát, có 21 trường hợp xuất hiện phương tiện lịch sự là *tiểu từ tình thái “a”* cuối câu, có kèm với *các phương tiện lịch sự khác* (từ xưng hô, tổ hợp sáo ngữ lịch sự,...). Trong số này, có 11 trường hợp tiểu từ “*a*” *không kèm với phương tiện nào khác*.

Chúng tôi tập trung vào 11 trường hợp này để làm rõ vai trò của tiểu từ tình thái như là phương tiện lịch sự độc lập. Đây là những trường hợp trong phát ngôn ở bản gốc tiếng Nhật không xuất hiện phương tiện chỉ xuất nhân vật giao tiếp. Vậy thì tại sao vẫn có biểu hiện kính ngữ? Thực ra, đó là những trường hợp có nhân vật giao tiếp ẩn (có quan hệ liên nhân), hoặc kính ngữ mở rộng sang phạm vi sự vật, hành động liên quan tới các nhân vật (tức là cũng thể hiện quan hệ liên nhân ngầm mà tiếng Việt ít, hoặc không có biểu hiện lịch sự rõ ràng).

Hãy so sánh hai trường hợp PN6 và PN7 sau đây.

PN6: 「そうでございますとも、全く果報者 かほうもの でございますよ。ただ欲を言うとおの坊さんのお経があまり軽少だったようでございますね」(Bg, tr.41)

Trong trường hợp PN6, bản gốc tiếng Nhật có biểu hiện kính ngữ “-de gozaimasuyo” xuất hiện 3 lần, được chuyển dịch sang tiếng Việt bằng cách bù đắp từ xưng hô “cháu”, cùng với tiểu từ tình thái “*a*”:

PN6’: “Vâng, đúng thế a. Hoàn toàn là có “*quả báo*” mà. Nhưng nói về *mong muốn của cháu* thì *kính của nhà sư ấy ngắn và sơ sài quá, phải không a?*” (Bd, tr.49).

PN7: 「へえ、なんにしたものでございますう」(Bg, tr.216)

Phát ngôn 7 có biểu hiện kính ngữ “-de gozaimasho”, được chuyển dịch sang tiếng Việt bằng tiểu từ tình thái “*a*” không kèm thêm phương tiện nào:

PN7’: “Thế... cái này để làm gì a?” (Bd, tr.269)

Hai phát ngôn trên có sự khác biệt. Sở dĩ PN6, tiểu từ tình thái cần kèm thêm xưng hô là vì, đó là giao tiếp trực tiếp giữa hai nhân vật, tức là có quan hệ liên nhân tường minh, dù bản gốc không xuất hiện từ xưng hô chỉ các nhân vật. Trong khi đó, phát ngôn sau chỉ một sự vật. Vậy thì đây liệu có phải trường hợp không có quan hệ liên nhân? Muốn xác định điều này thì phải căn cứ vào ngữ cảnh, và ngữ cảnh ở đây đã cho biết, sự vật này thuộc về người thụ ngôn, tức là thuộc phạm vi áp dụng kính ngữ. Đó là lý do cần có tiểu từ tình thái “*a*” để chuyển dịch kính ngữ sang tiếng Việt.

Rõ ràng là, dù chung chức năng lịch sự, đều biểu thị quan hệ liên nhân về vị thế trên dưới nhưng mỗi phương tiện có vai trò riêng không thể thay thế, do đó, có chỗ chúng hoạt động độc lập, tương minh hóa quan hệ liên nhân, hoặc có chỗ lại có thể xuất hiện đồng thời để bổ sung, gia giảm mức độ kính ngữ trong bản gốc.

2.4. Cách chuyển dịch kính ngữ bằng kết hợp với tổ hợp lịch sự

Ở trên, chúng tôi mô tả khảo sát chuyển dịch kính ngữ bằng *từ xưng hô* và *tiểu từ tình thái* như những phương tiện độc lập. Trong thực tế cũng có trường hợp hai phương tiện chuyển dịch này được áp dụng kết hợp với tổ hợp lịch sự, hay các khuôn mẫu lịch sự. Việc kết hợp này thường là dụng ý của dịch giả, như làm tăng mức độ kính ngữ, hoặc tăng mức độ trang trọng bằng cách sử dụng cổ văn.

Kiểu loại này gồm có kết hợp như “*Quý + ...*” (*quý vị, quý bà,...*), “*Thưa + ...*” (*thưa thầy,...*), “*xin + ...*” (*xin ông nhận cho...*),... hoặc sáo ngữ lịch sự như “*Thật vinh hạnh được...*” (tôn kính) hoặc “*Theo ngu kiến của tôi*” (khiêm nhường). Trong tiếng Việt, “*Quý + Danh từ*” là một khuôn mẫu có yếu tố “*quý*” vốn là từ Hán Việt, nên khi kết hợp thì sẽ là các danh từ (Hán Việt) mang sắc thái trang trọng (*quý tiểu thư, quý vị,...*). Tổ hợp “*Xin + (...) + Động từ*” đóng vai trò lịch sự tương tự tổ hợp “*Quý + danh từ*”, chủ yếu là để tăng thêm mức độ lịch sự khi chuyển dịch kính ngữ trong hành động cầu khiến ở bản gốc.

Trong phạm vi ngữ liệu khảo sát, không có trường hợp nào sử dụng các tổ hợp này như là phương tiện lịch sự độc lập khi chuyển dịch kính ngữ. Do kết hợp nhiều yếu tố, nên tự thân các tổ hợp này có thể đã chứa yếu tố xưng hô (thưa thầy), có trường hợp trong phát ngôn dịch thì lại có kèm thêm tiểu từ tình thái. Nói tóm lại, trong chuyển dịch kính ngữ, các tổ hợp lịch sự này không thể thay thế phương tiện từ xưng hô, hay tiểu từ tình thái “*ạ*” (như thể hiện ngữ liệu khảo sát (89% từ xưng hô), và 11% còn lại (tiểu từ tình thái), mà thường là kết hợp với hai phương tiện này.

PN8 sau đây là một ví dụ đại diện cho cách chuyển dịch kết hợp với tổ hợp lịch sự.

PN8: 「やはり御令嬢の御婚儀上の関係で、寒月君の性行の一斑を御承知になりたいというわけでしょう」 (Bg, tr.63)

Phát ngôn này được chuyển dịch thành:

PN8’: “*Chắc là chuyện có liên quan đến hôn nhân của quý tiểu thư, nên bà muốn biết về lai lịch, tính cách của anh Kangetsu phải không?*” (Bd, tr.87)

PN8 có 3 biểu hiện kính ngữ, cũng có nghĩa là có biểu hiện quan hệ liên nhân. Trong phát ngôn dịch, biểu hiện kính ngữ đầu tiên “*o-reijo*” đã được chuyển dịch tương đương thành tổ hợp “*quý tiểu thư*”. Tuy nhiên, về sau của phát ngôn dịch vẫn cần bù đắp từ xưng hô “*bà*” để hai phương tiện này chuyển tải toàn bộ liên nhân trong bản gốc, trong khi biểu hiện kính ngữ thứ hai và thứ ba trong phát ngôn của bản gốc “*o-kongi-jo*” và “*o-shochi-ni naritai*” thì chỉ được chuyển dịch đơn giản là “*hôn nhân*” và “*...muốn biết...*”, tức là chỉ như những danh từ và động từ bình thường không chứa dấu vết liên nhân.

Nếu cân đo đong đếm “sức nặng” của hai phương tiện đã được sử dụng để chuyển dịch kính ngữ trong phát ngôn trên, thì từ xưng hô “*bà*” mới chính là yếu tố nhất thiết không thể vắng mặt, không thể thay thế, trong khi tổ hợp “*quý tiểu thư*” thì hoàn toàn có thể thay bằng một danh từ thường - “*con gái bà*”. Và quả nhiên, ở phát ngôn dịch ngay sau đó đã không còn tổ hợp “*quý tiểu thư*” nữa, mà chỉ còn là “*con gái bà*”.

PN9: 「それじゃ、御令嬢を寒月におやりになりたいとおっしゃるんで」 (Bg, tr.63)

PN9’: “*Có nghĩa là bà muốn gả con gái bà cho Kangetsu phải không?*” (Bd, tr.87).

Như vậy, có thể thấy, các tổ hợp lịch sự khó có thể độc lập chuyển tải kính ngữ rõ ràng như từ xưng hô và tiểu từ tình thái. Nhưng ở phía ngược lại, cũng không thể phủ nhận vai trò của phương tiện này khi dịch giả có dụng ý tăng cấp độ lịch sự, làm cho phát ngôn dịch trang trọng hơn, như có thể thấy trong các ví dụ trên.

3. Kết luận

Bài viết đã phân định ba khái niệm gần nhau, là *lịch sự* nói chung, *kính ngữ* trong tiếng Nhật, và *ngôn ngữ lịch sự* trong tiếng Việt. Lịch sự là tên gọi chung, kính ngữ là kiểu loại lịch sự đặc thù của tiếng Nhật, ngôn ngữ lịch sự là kiểu lịch sự của tiếng Việt, trong đó, kính ngữ và ngôn ngữ lịch sự đều có bản chất là kiểu lịch sự tôn ti, thực hiện chức năng liên nhân về vị thế giữa các nhân vật giao tiếp. Bài viết cũng đã tiến hành khảo sát ban đầu mang tính thăm dò, thử nghiệm. Trong bản gốc tác phẩm văn học, kính ngữ tiếng Nhật chủ yếu là phương thức ngữ pháp. Trong khi đó, ở bản dịch tiếng Việt, các biểu hiện kính ngữ

đa phần được chuyển dịch bằng từ xưng hô, tiếp theo là tiểu từ tình thái cuối câu. Ngoài ra, là kết hợp hai phương tiện đó với một số tổ hợp lịch sự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nhà xuất bản Thế giới (dịch và ấn hành) (2006), *Ngôn ngữ - Văn hóa và Xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành*, (Phần dịch công trình của Roger Brown & Allbert Gilman với nhan đề “Đại từ chỉ quyền lực và thân hữu”), tr.224-249.
2. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Khoa học xã hội.
3. Hoàng Anh Thi (2011), *Ngôn ngữ học văn hóa - Nhìn từ tiếng Nhật và tiếng Việt*, *Hội thảo Quốc tế “Tiếng Việt - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, ĐH KHXH-NV - ĐHQGHN, tr.795-804
4. Hoàng Anh Thi (2021), *Mối quan hệ giữa nhân xưng và kính ngữ trong tiếng Nhật – Một biểu hiện ngữ pháp - văn hóa*, Kỷ yếu Nguyễn Tài Cần - Tư tưởng, và Kỷ niệm, Nxb ĐHQGHN, tr.45-57.

Tiếng nước ngoài

5. Penelope Brown & Stephan C. Levinson (1987), *Politeness - Some universal in language usage*, Cambridge University Press
6. Xiangdong Liu, Tod James Allen (2014), "A Study of Linguistic Politeness in Japanese". *Open Journal of Modern Linguistics* Vol.04 No.05.
7. 井出祥子(Ide Sachiko) (2017), 敬意表現と日本文化——「場の考え」からのアプローチ——『日本語学』(敬語研究の新視点一特集) 2017 第 36 巻 6 号, 明治書院
8. 尾鼻 靖子(Obana Yasuko) (2021), 『武装する敬語 —敬語イデオロギーと目下の応酬—』「言語と文化」24 号 21-36.
9. 大野 晋(Ouno Susumu) (1999), 『日本語練習帳』岩波新書
10. 蒲谷宏(Kabaya Hiroshi) (2000), 川口義一(Kawaguchi Yoshikazu)・坂本恵(Sakamoto Megumi) 『敬語表現』大修館書店.
11. 森山由紀子(Moriyama Yukiko) 2010, 『現代日本語の敬語の機能とポライトネス—「上下」の素材敬語と「距離」の聞き手敬語—』—同志社女子大学日本文学 22 号 1-19.
12. 滝浦真人(Takiura Masato) (2002), 『敬語論の「出口」一視点と共感と距離の敬語論に向けて—』「日本語の言語学日本語の言語学 一三〇年の歩みと今世紀の展望—」, 106-117
13. 滝浦真人(Takiura Masato) (2005), 『日本の敬語論-ポライトネス理論からの再検討-』大修館書店
14. 滝浦真人(Takiura Masato) (2017), 『日本敬語論および関連現象の社会語用論的研究』北海道大学・博士論文.
15. https://eprints.lib.hokudai.ac.jp/dspace/bitstream/2115/65750/1/Masato_Takiura_summary.pdf
Thời gian truy cập: 19/1/2022.

“Keigo” as politeness in the Japanese language and the Vietnamese equivalence

Abstract: Comparative research on Japanese honorifics has revealed a number of problems involving the understanding their connotation and the use of these terms. The most debated issue remains the similarities and differences between politeness and honorifics. In this context, comparing Japanese language and Vietnamese language (or any other language) plays an essential role. Findings from the comparison will help further clarify some general aspects of politeness and elaborate distinctive features of Japanese honorifics and Vietnamese. Given broader perspectives on these linguistic concepts, the current study will examine the following issues: 1) A theoretical framework for analyzing politeness - honorifics in Japanese and Vietnamese; 2) An overall comment on the research findings, highlighting the most common strategies to translate honorifics from Japanese into Vietnamese. The utterances in the source language are noted as PN1-PN9 while that in the translated versions are noted as (*).

Key words: politeness; honorifics; polite language; translation of honorifics; vocative words; modal particle.